

CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)

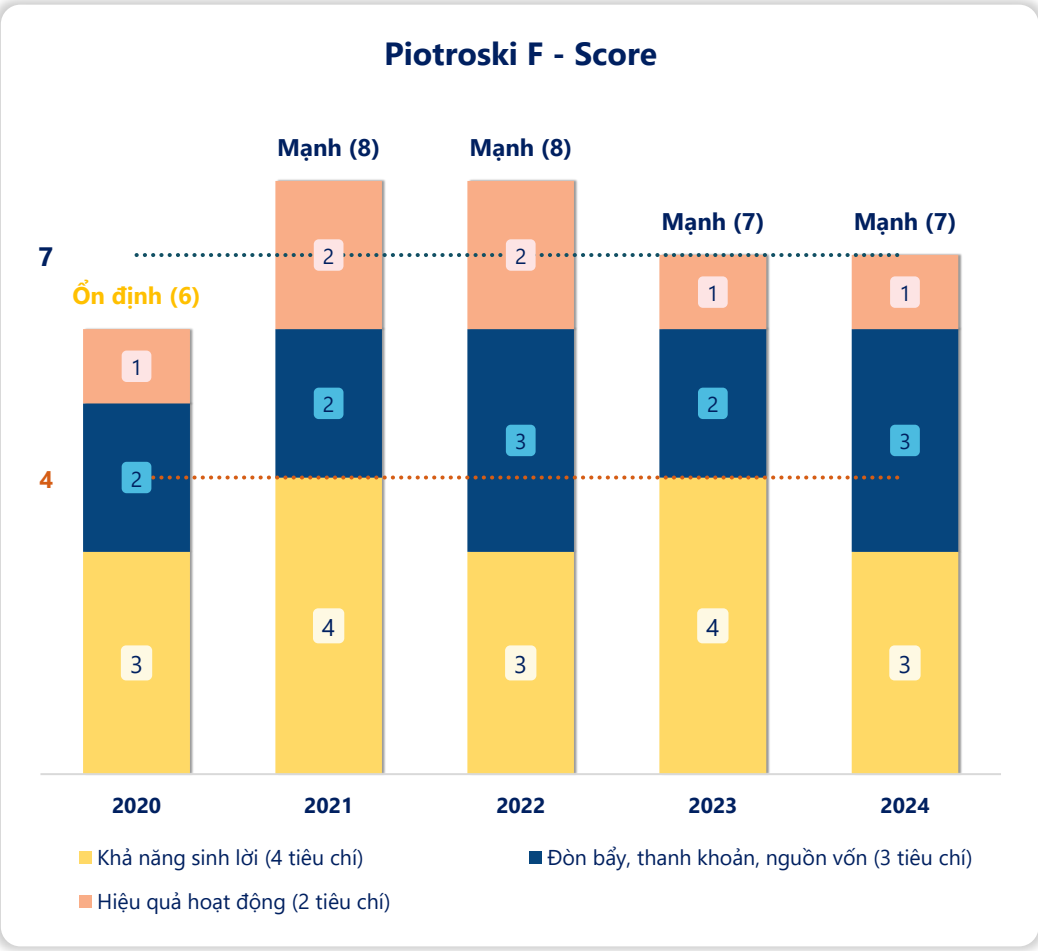
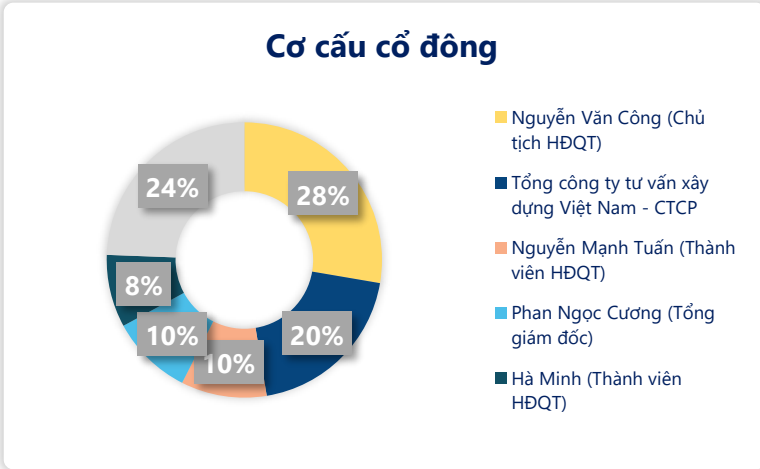
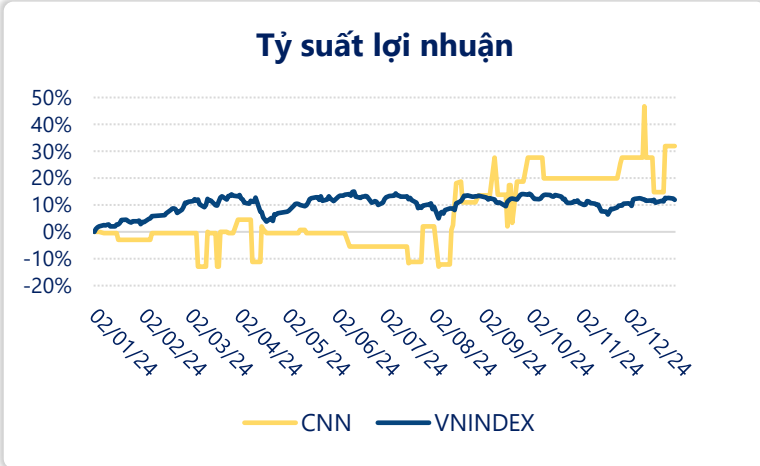
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	51,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	3.4%	39.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
599	YoY
tỷ VNĐ	▲ 103
	▲ 20.8%

LN sau thuế	2024
21.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.80
	▲ 21.2%

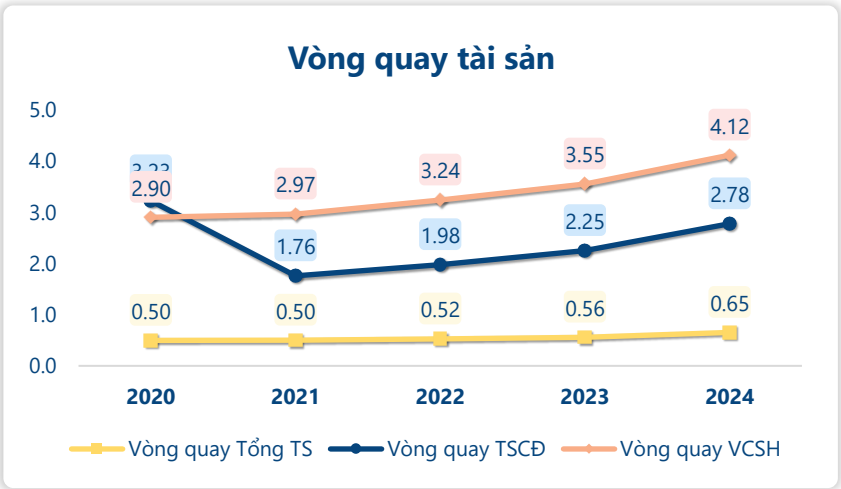
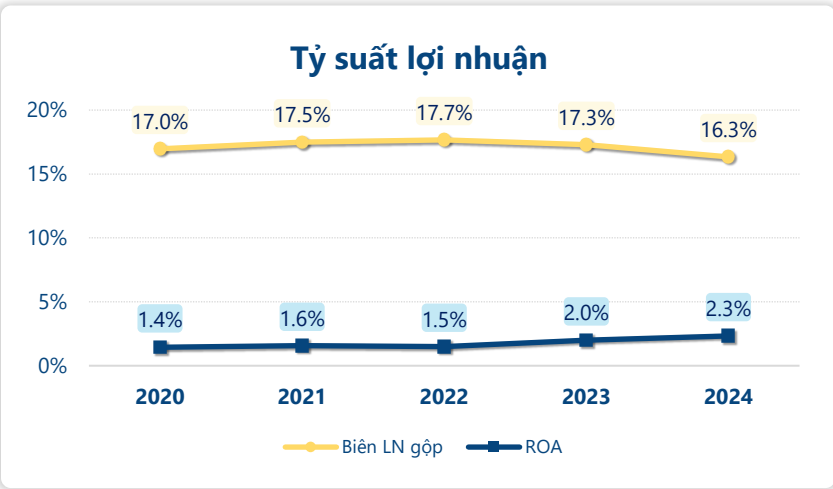
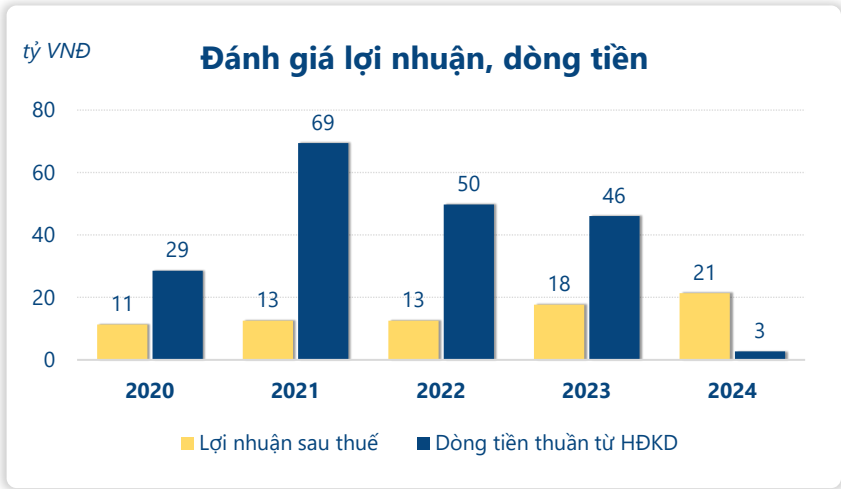


Năm 2024, F-Score của CNN đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

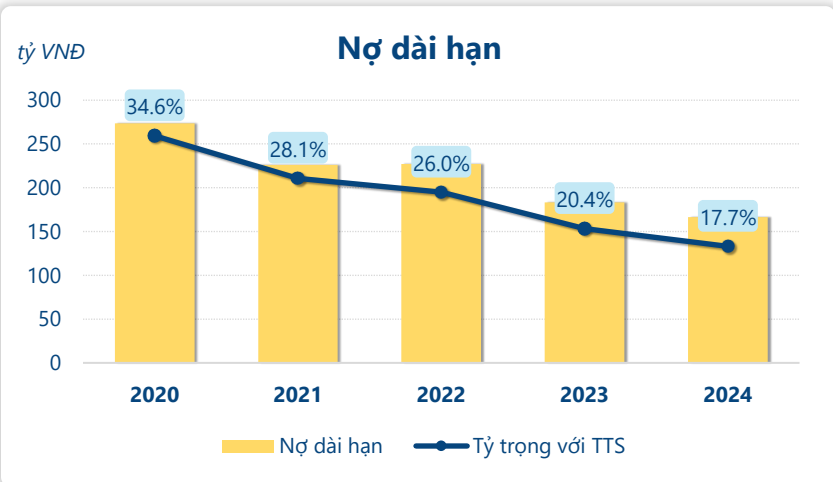
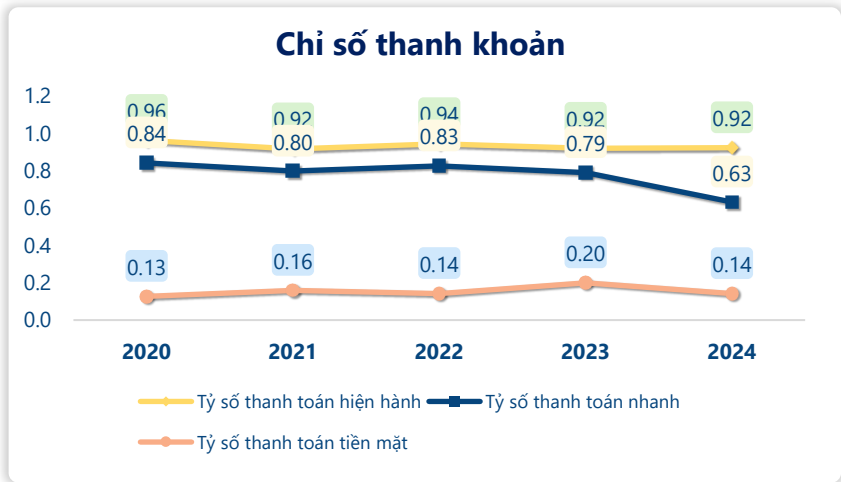
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CNN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	939	896	4.8%
Tài sản ngắn hạn	575	525	9.7%
Tiền và tương đương tiền	88.2	114	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	5.00	142%
Phải thu ngắn hạn	291	329	-11.6%
Hàng tồn kho	181	74.2	144%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	2.15	26.6%
Tài sản dài hạn	363	371	-2.1%
Phải thu dài hạn	0	1.09	-100%
Tài sản cố định	212	219	-3.1%
Bất động sản đầu tư	131	133	-2.2%
Tài sản dở dang	2.51	2.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.51	8.38	1.5%
Tài sản dài hạn khác	9.35	6.47	44.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	753	4.9%
Nợ ngắn hạn	624	570	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	57.3	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.44	2.98	-18.2%
Nợ dài hạn	167	183	-9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.5	51.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	142	4.4%
Vốn chủ sở hữu	149	142	4.4%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	391	399	440	496	599
Giá vốn hàng bán	324	330	363	410	501
Lợi nhuận gộp	66.3	69.9	77.8	85.8	97.9
Doanh thu HĐTC	10.1	8.25	5.43	8.21	5.64
Chi phí TC	15.8	14.0	12.9	11.9	8.13
Chi phí lãi vay	15.3	14.0	12.9	11.8	8.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.0	51.7	52.2	63.1	72.5
LN thuần từ HĐKD	15.5	12.5	18.2	18.9	22.9
Lợi nhuận khác	0.38	3.32	-0.08	3.70	3.78
LN trước thuế	15.9	15.8	18.1	22.6	26.7
Lợi nhuận sau thuế	11.3	12.5	12.6	17.6	21.4
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	12.5	12.6	17.6	21.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	69.4	49.7	46.1	2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.9	-26.5	-2.97	22.1	-2.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.6	-21.0	-44.7	-26.6	-26.5
Tiền đầu kỳ	63.3	48.7	70.6	72.5	114
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	22.0	2.07	41.7	-25.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	-0.11	-0.40	0.24
Tiền cuối kỳ	48.7	70.6	72.5	114	88.2